



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2182 /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2014

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Quý III/2014 của
Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III/2014 của Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 28/10/2014 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Công ty mẹ.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

MỤC LỤC

01	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
02	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN
05	Báo cáo tình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	
06	Báo cáo tăng giảm TSCĐ	Phụ lục 01 và phụ lục 02
07	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Phụ lục 03
08	Nguồn vốn đầu tư	Mẫu số B02-CĐT
09	Chi tiết nguồn vốn đầu tư	Mẫu số F02-CĐT
10	Thực hiện đầu tư xây dựng	Mẫu số B03-CĐT
11	Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	Mẫu số F03A-CĐT
12	Quyết toán nguồn vốn đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành	Mẫu số F03B-CĐT
13	Chi phí khác	Mẫu số F03C-CĐT
14	Chi phí BQL dự án	Mẫu số F03D-CĐT
15	Công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao sử dụng	Mẫu số F03E-CĐT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	29,590,724,168,594	25,471,498,937,559
(100=110+120+130+140+150)			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	19,906,061,630,671	16,587,405,989,436
1.Tiền	111	4,411,061,630,671	2,042,405,989,436
2.Các khoản tương đương tiền	112	15,495,000,000,000	14,545,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,050,000,000,000	750,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1,050,000,000,000	750,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6,930,044,982,664	5,622,610,566,241
1. Phải thu của khách hàng	131	6,406,430,956,232	5,242,202,930,906
2. Trả trước cho người bán	132	249,849,676,254	247,778,553,727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	340,683,221,010	199,547,952,440
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(66,918,870,832)	(66,918,870,832)
IV. Hàng tồn kho	140	1,119,191,578,879	1,923,788,005,407
1.Hàng tồn kho	141	1,169,519,902,443	1,998,895,733,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(50,328,323,564)	(75,107,728,490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	585,425,976,380	587,694,376,475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	76,139,693,879	65,185,817,295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	191,672,285,332	55,263,918,740
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	66,852,940,766	26,799,862,241
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	250,761,056,403	440,444,778,199
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	18,458,253,547,560	19,425,709,265,233
(200=210+220+240+250+260)			
I. Tài sản cố định	220	15,176,515,462,675	15,926,416,861,591
1.TSCĐ hữu hình	221	12,197,547,941,986	12,994,691,121,614
- Nguyên giá	222	29,724,223,231,157	28,405,202,725,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(17,526,675,289,171)	(15,410,511,603,993)
2. TSCĐ vô hình	227	260,960,006,515	253,367,840,594
- Nguyên giá	228	291,981,355,696	277,517,858,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(31,021,349,181)	(24,150,018,390)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,718,007,514,174	2,678,357,899,383
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,244,816,398,361	3,119,399,564,981
1. Đầu tư vào công ty con	251	3,225,646,219,733	3,027,998,879,733
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	356,600,283,780	356,600,283,780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(385,670,105,152)	(313,439,598,532)
III.Tài sản dài hạn khác	260	36,921,686,524	379,892,838,661
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	36,242,036,524	379,503,988,661
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268	679,650,000	388,850,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	48,048,977,716,154	44,897,208,202,792

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300	13,168,940,374,418	11,893,630,828,799
I. Nợ ngắn hạn	310	8,494,198,019,067	7,458,333,019,719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,365,103,588,291	1,716,728,862,646
2. Phải trả người bán	312	2,191,877,225,602	2,645,812,974,736
3. Người mua trả tiền trước	313	5,189,750,437	3,862,061,469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	880,465,496,972	753,790,873,285
5. Phải trả người lao động	315	107,037,345,488	95,364,661,382
6. Chi phí phải trả	316	1,234,942,907,117	1,491,782,984,787
7. Phải trả nội bộ	317	65,656,680,154	298,361,455,294
Phải trả nội bộ Tổng Cty			
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		65,656,680,154	298,361,455,294
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318	-	-
9. Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	2,504,653,999,846	350,938,121,660
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	139,271,025,160	101,691,024,460
II. NỢ DÀI HẠN	330	4,674,742,355,351	4,435,297,809,080
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	44,264,383,269
Phải trả nội bộ Tổng Cty		-	-
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		-	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	333	4,196,036,120	4,470,229,670
4. Vay và nợ dài hạn	334	4,625,631,199,871	3,881,439,818,347
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	44,915,119,360	505,123,377,794
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	34,880,037,341,736	33,003,577,373,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	34,880,037,341,736	33,003,577,373,993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,216,727,266	1,216,727,266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6,569,577,475,528	8,182,249,669,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,640,908,356,774	2,640,908,356,774
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	128,657,747,553	128,657,747,553
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6,589,677,034,615	3,100,544,872,944
11. Nguồn vốn ĐT XDCB	421	-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	440	48,048,977,716,154	44,897,208,202,792

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	2		
3. Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
USD		26,894,922.19	4,958,513.37
EUR		28.81	28.81
6. Dự toán chi hoạt động	6		

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

TP.HCM, ngày tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2014**

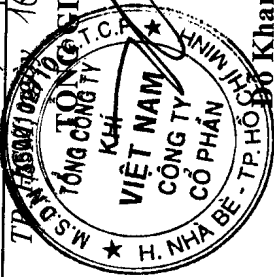
Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16,416,025,779,739	15,154,525,203,956	46,808,615,887,565	42,943,891,016,567
2. Các khoản giảm trừ	03	20,735,048,012	9,349,183,845	68,012,325,383	30,558,757,897
1. Thuế tiêu thụ đặc biệt (condensate)	2D	20,735,048,012	9,349,183,845	68,012,325,383	30,558,757,897
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	16,395,290,731,727	15,145,176,020,111	46,740,603,562,182	42,913,332,258,670
4. Giá vốn hàng bán	11	12,815,258,130,178	11,316,364,964,691	34,914,926,038,062	30,880,079,645,649
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3,580,032,601,549	3,828,811,055,420	11,825,677,524,120	12,033,252,613,021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	282,318,376,302	325,298,325,243	934,202,559,075	924,287,379,965
7. Chi phí tài chính	22	(10,469,807,826)	137,765,053,216	354,078,308,320	537,403,565,948
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	76,779,129,425	65,203,999,679	219,825,760,381	176,208,796,015
8. Chi phí bán hàng	24	84,526,512,076	87,793,651,014	274,736,423,644	268,178,572,139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	145,956,308,789	346,932,757,042	741,075,684,755	1,040,747,984,172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	3,642,337,964,812	3,581,617,919,391	11,389,989,666,476	11,111,209,870,727
11. Thu nhập khác	31	4,577,993,307	5,629,577,394	11,023,779,052	1,165,730,813,344
12. Chi phí khác	32	6,542,814,111	18,508,902,606	22,520,024,872	50,000,330,350
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1,964,820,804)	(12,879,325,212)	(11,496,245,820)	1,115,730,482,994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,640,373,144,008	3,568,738,594,179	11,378,493,420,656	12,226,940,353,721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	726,096,210,872	630,542,328,515	2,228,774,725,829	2,248,188,165,200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2,914,276,933,136	2,938,196,265,664	9,149,718,694,827	9,978,752,188,521
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,537	1,548	4,828	5,260

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HÀ NỘI, ngày 16 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2014

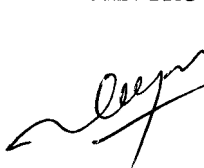
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,378,493,420,656	12,226,940,353,721
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,134,057,870,068	2,057,562,409,477
Các khoản dự phòng	03	47,451,101,694	244,107,098,574
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	21,092,710,848	58,568,353,874
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(884,970,484,088)	(885,256,180,361)
Chi phí lãi vay	06	219,825,760,381	176,208,796,015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,915,950,379,559	13,878,130,831,300
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(332,189,865,327)	(143,584,149,364)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	829,375,831,454	220,124,150,251
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1,360,074,594,438)	(2,123,880,906,678)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	345,134,551,487	651,460,730,255
Tiền lãi vay đã trả	13	(187,419,481,620)	(172,867,483,241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,056,011,354,215)	(2,140,561,964,449)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(209,527,649,838)	(107,725,852,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,945,237,817,062	10,061,095,355,740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,592,929,992,327)	(1,312,671,412,807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,331,966,695	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,950,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,700,000,000,000	150,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(197,647,340,000)	(399,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	902,823,770,412	872,364,004,111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,131,421,595,220)	(689,807,408,696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,832,956,187,518	2,033,089,089,767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,457,860,307,252)	(2,636,821,485,400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,868,995,880,000)	(3,810,015,707,159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,493,899,999,734)	(4,413,748,102,792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,319,916,222,108	4,957,539,844,252
Tiền tồn đầu kỳ	60	16,587,405,989,436	11,398,498,254,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1,260,580,873)	(214,905,196)
Tiền tồn cuối kỳ	70	19,906,061,630,671	16,355,823,193,220

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

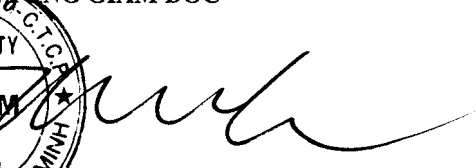
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân



ÔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 1.118.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG

Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển

đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(ĐVT : VNĐ)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1, Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,702,253,616	1,849,118,694
- Tiền gửi ngân hàng	4,409,359,377,055	2,040,556,870,742
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	15,495,000,000,000	14,545,000,000,000
Cộng	19,906,061,630,671	16,587,405,989,436

	Cuối kỳ	Đầu năm
2, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :	0	
- Đầu tư ngắn hạn khác :		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	1,050,000,000,000	750,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :	0	
Cộng	1,050,000,000,000	750,000,000,000

	Cuối kỳ	Đầu năm
3, Các khoản phải thu ngắn hạn khác :		
- Phải thu về cổ phần hóa :	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		
- Phải thu người lao động :	0	
- Phải thu khác :	340,683,221,010	199,547,952,440
Cộng	340,683,221,010	199,547,952,440

	Cuối kỳ	Đầu năm
4, Hàng tồn kho :		
- Hàng mua đang đi trên đường :	17,613,324,425	0
- Nguyên liệu, vật liệu :	387,648,096,436	334,017,723,505
- Công cụ, dụng cụ :	8,579,318,567	7,223,904,737
- Chi phí SXKD dở dang :	6,910,797,546	5,217,939,593
- Thành phẩm :	69,380,474,759	78,247,544,941
- Hàng hóa :	679,387,890,710	1,574,188,621,121
- Hàng gửi đi bán :		
- Hàng hóa kho bảo thuế :		
- Hàng hóa bất động sản :		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,169,519,902,443	1,998,895,733,897

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

- Trong năm TCT trích dự phòng giảm giá HTK là :

đồng, nguyên nhân là do toàn bộ số nguyên liệu, vật liệu còn tồn kho tại TCT là những công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế... chậm luân chuyển.

	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	0	
- Các khoản thuế khác nộp thừa	66,852,940,766	26,799,862,241
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :		
Cộng	66,852,940,766	26,799,862,241

	Cuối kỳ	Đầu năm
6- Phải thu dài hạn nội bộ :		
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	

- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	
- Cho vay không có lãi	0	
- Phải thu dài hạn khác	0	
Cộng	0	0
8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình : (Có phụ lục 01 đính kèm)	Cuối kỳ	Đầu năm
9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :		
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình : (Có phụ lục 02 đính kèm)		
11- Chi phí XDCB dở dang :	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang :	2,718,007,514,174	2,678,357,899,383
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	426,662,655,620	398,886,902,889
+ DA chung cư C2 Chí Linh	46,438,795,278	46,438,795,278
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135,444,241,947	131,849,342,644
+ DA thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 và 106	112,280,160,740	88,493,398,924
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	1,680,815,623,234	498,635,784,711
+ DA Kho chứa LPG 1tr tấn tại Thị Vải	74,432,838,473	74,349,202,109
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	108,958,784,360	79,382,103,931
+ Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau		283,269,591,661
+ Mở rộng hệ thống đầu tư thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1		737,285,175,350
+ Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG Lạnh Thị Vải và Kho LNG		250,265,717,649
+ Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20,809,223,285	20,809,223,285
+ Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn	17,068,840,352	20,237,217,410
+ Các công trình khác	95,096,350,885	48,455,443,542
12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :		
13- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Góp vốn vào doanh nghiệp khác	356,600,283,780	356,600,283,780
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	356,600,283,780	356,600,283,780
14- Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :	0	
- Lợi thế kinh doanh		341,217,322,506
- Chi phí trả trước dài hạn khác	36,242,036,524	37,941,592,312
Cộng	36,242,036,524	379,158,914,818
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,365,103,588,291	1,716,728,862,646
Cộng	1,365,103,588,291	1,716,728,862,646
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	136,751,030,861	183,114,129,896
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	6,409,480,796	5,339,839,281
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	726,096,210,872	553,332,839,261
- Thuế thu nhập cá nhân	7,301,067,555	10,439,627,966
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,103,876,578	295,892,000
- Các loại thuế khác	1,803,830,310	1,268,544,881
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	880,465,496,972	753,790,873,285
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ	79,765,832,854	242,309,132,892
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0
- Chi phí Accrued của NĐH Nam Côn Sơn phân bổ	23,580,406,049	35,338,734,292
- Chi phí phải trả khác	1,131,596,668,214	1,214,135,117,603
Cộng	1,234,942,907,117	1,491,782,984,787
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả nhận vốn góp	232,314,963,400	232,314,963,400
- Bảo lãnh dự thầu	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,272,339,036,446	118,623,158,260
Cộng	2,504,653,999,846	350,938,121,660
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	44,264,383,269
- Vay dài hạn nội bộ	0	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	4,625,631,199,871	3,881,439,818,347
- Vay đối tượng khác	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	4,625,631,199,871	3,881,439,818,347

- 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại
- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối kỳ

Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

- a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Phụ lục 03 đính kèm)
- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

0

0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

18,950,000,000,000 18,950,000,000,000

18,950,000,000,000 18,950,000,000,000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

1,895,000,000

1,895,000,000

62,164,100

62,164,100

62,164,100

62,164,100

0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

1,895,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6,569,577,475,528	8,182,249,669,456
- Quỹ dự phòng tài chính	2,640,908,356,774	2,640,908,356,774
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128,657,747,553	128,657,747,553
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
Cộng	9,339,143,579,855	10,951,815,773,783

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi, thiên tai, địch họa, rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh. Bù đắp khoản lỗ của Tổng Công ty Khí theo quyết định của Hội Đồng Quản trị.

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

+ Quỹ khen thưởng được dùng để :

o Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Tổng công ty Khí

o Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Tổng công ty Khí có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh

o Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tổng Công ty Khí có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của TCT Khí

+ Quỹ phúc lợi được dùng để :

o Đầu tư hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của TCT Khí

o Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể CNV Tổng công ty Khí

o Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng

o Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-

-

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	0	0
Cộng	0	0

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn :

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2014 :

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số

- Doanh thu bán hàng

Năm nay	Năm trước
43,725,015,239,709	39,644,552,591,705

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,083,600,647,856	3,299,338,424,862
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	46,808,615,887,565	42,943,891,016,567
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	68,012,325,383	30,558,757,897
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	68,012,325,383	30,558,757,897
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	43,657,002,914,326	39,613,993,833,808
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,083,600,647,856	3,299,338,424,862
Cộng	46,740,603,562,182	42,913,332,258,670
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	27,380,135,951,832	24,367,825,823,542
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,313,149,575,587	5,437,406,392,897
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,221,640,510,643	1,074,847,429,210
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	34,914,926,038,062	30,880,079,645,649
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	790,964,964,579	743,065,457,035
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103,294,430,831	142,190,723,326
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,710,514,962	18,105,159,989
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,232,648,703	20,926,039,615
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	934,202,559,075	924,287,379,965
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	219,825,760,381	176,208,796,015
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,157,779,532	32,273,061,697

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,470,875,606	76,060,207,389
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	72,230,506,620	250,608,921,304
- Chi phí tài chính khác	1,393,386,181	2,252,579,543
Cộng	354,078,308,320	537,403,565,948
	Năm nay	Năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số	2,228,774,725,829	2,248,188,165,200
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,228,774,725,829	2,248,188,165,200
	Năm nay	Năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,624,672,301,261	22,202,956,086,493
- Chi phí nhân công	319,335,974,679	212,138,762,435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,134,057,870,068	2,058,245,393,977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,076,557,579,674	625,696,504,871
- Chi phí khác bằng tiền	774,552,916,360	1,163,025,598,078
Cộng	24,929,176,642,042	26,262,062,345,854

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác :

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
 - 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - 3- Thông tin về các bên liên quan
 - 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
 - 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
 - 6- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :
- Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng :		
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,366,205,534,209	2,025,987,307,990
Cơ quan Tập đoàn	2,155,578,309,889	1,186,791,798,501
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4,855,037,706,718	4,935,340,801,854
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	755,547,655,538	337,282,834,177
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	205,292,080,281	430,157,990,149
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	263,858,689,010	415,914,299,676
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	7,351,753,024	18,515,403,100
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	12,342,891,160	43,095,292,251
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	481,866,157,578	
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	4,725,472,718,608	4,415,557,882,688
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	723,795,649,572	356,717,800,433
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	1,710,359,581,209	1,437,321,096,668
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	545,505,783,187	505,439,037,208

Mua hàng :		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,929,467,419	250,553,948,992
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	4,663,842,767	91,153,367,952
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3,503,204,600	7,315,200,000
Cơ quan Tập đoàn	10,180,420,652,259	9,621,322,517,622
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1,650,514,963,643	2,309,211,703,130
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	965,179,112,667	1,009,674,702,564
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	16,847,000,600	2,664,176,480
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	139,248,498,811	124,263,290,360
Công ty CP PVI	41,507,826,513	29,911,401,203
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	11,210,688,987	1,250,874,928
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	175,089,144,633	
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3,324,053,000	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	20,513,076,346	16,097,843,084
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	5,450,367,237,275	
Liên doanh Vietsopetro	181,436,071,917	211,449,759,862
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9,441,981,880	20,380,884,372
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	15,548,888,178	8,058,128,374
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3,872,824,025	2,338,659,071

Phải thu khách hàng	Tai 30/09/2014	Tai 01/01/2014
Cơ quan Tập đoàn	215,329,168,904	302,402,933,494
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3,522,534,613	3,522,534,613
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	285,289,627,776	0
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	71,164,032,229	16,173,590,432
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	31,451,531,701	51,428,436,106
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	0	281,531,190,794
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	758,175,000	0

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	69,666,319,091	61,596,610,765
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	0	2,218,391,955
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2,402,166,180,471	1,474,308,991,961
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	232,250,262,131	114,654,717,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	548,774,703,548	477,386,380,265
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	1,467,018,087	2,508,243,593
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2,146,333,610	2,063,875,752
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	148,848,658,006	138,305,277,296
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	551,167,000	998,822,149
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3,258,904,048	0
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	15,765,459,853	6,926,445,518
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	166,525,165,759	173,645,399,729
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	1,114,809,566	
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	314,030,767,800	
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	17,410,415,656	
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,637,650,000	2,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,000,000,000	1,000,477,100
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	152,612,887,032	
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	6,131,365,191	6,131,365,191
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	46,637,500	55,023,430
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	611,406,110	1,563,196,853
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	10,218,661,423	14,475,804,306
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,146,171,845	2,146,171,845
Cty CP thương mại DK Petechim JSC	0	0
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	9,719,529,960	21,340,000,000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	29,886,111	1,481,186,109
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	652,417,045	0
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	196,075,384,280	177,458,276,370
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	11,139,370,738	4,973,083,735
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	5,737,180,565	7,733,480,747
Công ty CP PVI	91,086,594,709	0
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	896,291,000	1,149,404,850
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	6,212,052,000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	5,593,274,846	29,053,590,773
Liên doanh Vietsopetro	24,792,978,495	317,546,678,975
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	0	1,000,000,000
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	173,539,100,286	173,639,500,854

Liên doanh Vietsopetro	65,025,992,405	65,025,992,405
Phải trả nội bộ		
Cơ quan Tập đoàn (phải trả ngắn hạn)	65,656,680,154	298,361,455,294
Cơ quan Tập đoàn (phải trả dài hạn)	0	44,264,383,269
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	977,531,824,814	1,008,538,321,976
Các khoản vay :		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	9,612,958,293	114,487,131,674

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đ. Khang Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Phải nộp tại 07/01/2014	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	867,183,483,603	1,332,112,202,891	1,385,683,130,288	4,048,787,475,703	3,962,165,930,538	813,612,556,206
Thuế GTGT hàng bán nội địa	181,478,614,510	265,412,483,699	311,277,377,645	1,126,320,207,730	1,173,820,617,062	135,613,720,564
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4,417,560,000)	205,298,318,238	205,298,318,238	414,242,037,515	414,242,037,515	(4,417,560,000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,584,847,412	20,735,048,012	20,910,414,628	68,012,325,383	66,942,683,868	6,409,480,796
Thuế xuất, nhập khẩu	(42,805,158,463)	78,925,545,104	97,415,344,910	147,662,666,021	186,575,322,049	(61,294,958,269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721,991,330,135	726,096,210,869	721,991,330,132	2,228,774,725,829	2,056,011,354,215	726,096,210,872
Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	1,236,944,739	18,875,525,249	12,811,402,433	39,181,867,182	42,320,427,593	7,301,067,555
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất	2,103,876,578	-	-	2,951,040,478	1,143,055,900	2,103,876,578
Thuế môn bài	-	-	-	16,000,000	16,000,000	-
Các loại thuế khác:						
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	8,000,000	8,000,000	-
- Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1,006,936,132	16,760,470,485	15,966,688,507	21,606,351,770	21,074,178,541	1,800,718,110
- Thuế TNCN nhà thầu	3,652,560	-	3,652,560	3,652,560	3,652,560	-
- Thuế khác	-	8,601,235	8,601,235	8,601,235	8,601,235	-
Các khoản phải nộp khác	-	4,070,798,413	4,070,798,413	4,271,067,408	4,271,067,408	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu đầu, khí	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	4,070,798,413	4,070,798,413	4,070,798,413	4,070,798,413	-
Các khoản khác	-	-	-	200,268,995	200,268,995	-
Tổng cộng	867,183,483,603	1,336,183,001,304	1,389,753,928,701	4,053,058,543,111	3,966,436,997,946	813,612,556,206

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	4,345,500,984,397	384,264,491,136	121,835,972,271	119,046,498,265	23,434,554,779,538	28,405,202,725,607
Tăng trong kỳ	52,771,180,132	10,513,472,018	561,043,834	9,073,335,742	2,289,662,533,587	2,362,581,565,313
Mua sắm mới	3,225,393,748	10,188,971,303	561,043,834	9,031,935,742	2,349,036,993	25,356,381,620
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	3,594,356,626	324,500,715	-	-	1,012,358,324,801	1,016,277,182,142
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	8,552,493,182	8,552,493,182
Tặng khác	45,951,429,758	-	-	41,400,000	1,266,402,678,611	1,312,395,508,369
Giảm trong năm	144,694,127	1,722,430,155	-	1,298,431,333	1,040,395,504,148	1,043,561,059,763
Thanh lý, nhượng bán	-	1,450,430,155	-	1,257,031,333	10,618,540,687	13,326,002,175
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	17,418,638,660	17,418,638,660
Điều chỉnh và khác	144,694,127	272,000,000	-	41,400,000	1,012,358,324,801	1,012,816,418,928
Số dư tại 30/09/2014	4,398,127,470,402	393,055,532,999	122,397,016,105	126,821,402,674	24,683,821,808,977	29,724,223,231,157
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	1,159,999,482,607	270,604,120,562	82,207,297,042	78,919,386,186	13,818,781,317,596	15,410,511,603,993
Tăng trong kỳ	310,052,943,081	25,379,006,788	8,362,432,005	12,401,615,863	1,796,856,106,443	2,153,052,104,180
Trích vào chi phí trong năm	310,052,943,081	25,379,006,788	8,362,432,005	12,360,215,863	1,771,031,941,540	2,127,186,539,277
Điều chỉnh và khác	-	-	-	41,400,000	25,824,164,903	25,865,564,903
Giảm trong năm	-	1,428,804,527	-	1,296,814,682	34,162,799,793	36,888,419,002
Thanh lý, nhượng bán	-	1,428,804,527	-	1,255,414,682	8,853,841,674	11,538,060,883
Điều chỉnh và khác	-	-	-	41,400,000	25,308,958,119	25,350,358,119
Số dư tại 30/09/2014	1,470,052,425,688	294,554,322,823	90,569,729,047	90,024,187,367	15,581,474,624,246	17,526,675,289,171
GTCL tại 01/01/2014	3,185,501,501,790	113,660,370,574	39,628,675,229	40,127,112,079	9,615,773,461,942	12,994,691,121,614
GTCL tại 30/09/2014	2,928,075,044,714	98,501,210,176	31,827,287,058	36,797,215,307	9,102,347,184,731	12,197,547,941,986

Các ghi chú khác

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	186,951,748,268	75,405,483,142	28,472,940,319	58,228,680,390	24,795,939,349	373,854,791,468
---	-----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	-----------------

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	244,583,078,000	32,934,780,984	277,517,858,984
Tăng trong kỳ	-	14,463,496,712	14,463,496,712
Mua trong năm		14,463,496,712	14,463,496,712
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2014	244,583,078,000	47,398,277,696	291,981,355,696
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	2,219,764,825	21,930,253,565	24,150,018,390
Tăng trong kỳ	312,796,170	6,558,534,621	6,871,330,791
Khấu hao trong năm	312,796,170	6,558,534,621	6,871,330,791
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2014	2,532,560,995	28,488,788,186	31,021,349,181
GTCL tại 01/01/2014	242,363,313,175	11,004,527,419	253,367,840,594
GTCL tại 30/09/2014	242,050,517,005	18,909,489,510	260,960,006,515
Các ghi chú khác			
Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Giá trị khấu hao lũy kế tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn	-	-	
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	-	13,647,329,103	13,647,329,103

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VNDL)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	18,950,000,000,000	-	128,657,747,553				1,286,577,475,528	1,417,475,409,061	5,088,363,175,354	26,871,073,807,49
- Tăng vốn trong năm trước							6,895,672,193,928	1,223,432,947,713		8,119,105,141,64
- Lãi trong năm trước									12,242,323,342,421	12,242,323,342,42
- Tăng khác		1,216,727,266								1,216,727,26
- Giảm vốn trong năm trước									13,972,478,912,274	13,972,478,912,27
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác									257,662,732,557	257,662,732,55
Số dư cuối năm trước	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553	-	-	-	8,182,249,669,456	2,640,908,356,774	3,100,544,872,944	33,003,577,373,99
Số dư đầu năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553	-	-	-	8,182,249,669,456	2,640,908,356,774	3,100,544,872,944	33,003,577,373,99
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									9,149,718,694,827	9,149,718,694,82
- Tăng khác									1,612,672,193,928	1,612,672,193,92
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Trả cổ tức									7,011,500,000,000	7,011,500,000,00
- Lỗ trong năm nay										-
- Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh									(150,600,852)	(150,600,85
- Phân phối các quỹ							1,612,672,193,928		-	1,612,672,193,92
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều									257,838,529,523	257,838,529,52
- Giảm khác									4,070,798,413	4,070,798,41
Số dư cuối năm nay	18,950,000,000,000	1,216,727,266	128,657,747,553	-	-	-	6,569,577,475,528	2,640,908,356,774	6,589,677,034,615	34,880,037,341,73